

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TỊNH BIÊN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 128/2023/HNGĐ-ST
Ngày 28 tháng 12 năm 2023
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phí Thị Phương Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lương Thị Hoàng Kim và ông Ngô Văn Cường.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Neàng Sa Men - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 284/2023/TLST-HN&GD ngày 04 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 195/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2023, giữa:

Nguyên đơn: Bà Dương Thị T, sinh năm 1993; nơi cư trú: số H, tổ B, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1988; nơi cư trú: số G, tổ C, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang; vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Dương Thị T (sau đây gọi tắt là bà T hoặc nguyên đơn) trình bày: Bà T với ông Nguyễn Văn C tổ chức đám cưới và chung sống với nhau vào năm 2016 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, thường xuyên cự cãi về tài chính dẫn đến mâu thuẫn kéo dài. Từ năm 2019 cho tới nay, bà T và ông C không còn sống chung, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và không thể hàn gắn được tình cảm. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận bà T với ông Nguyễn Văn C là vợ chồng.

- Về con chung, cấp dưỡng: Quá trình chung sống, bà T và ông C có 01 con chung Nguyễn Dương Tuệ M, sinh ngày 25-12-2017 hiện đang sinh sống cùng với bà T. Bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: căn cước công dân tên Dương Thị T (bản sao); trích lục khai sinh tên Nguyễn Dương Tuệ M (bản sao).

Theo biên bản ghi nhận lời khai ngày 04-12-2023 bị đơn ông Nguyễn Văn C (sau đây gọi tắt là ông C hoặc bị đơn) trình bày: Sau thời gian quen biết tìm hiểu, ông C và bà T đi đến hôn nhân, có tổ chức đám cưới năm 2016 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau đó, ông C và bà T sống chung tại nhà bà T, thời gian đầu ông C và bà T chung sống hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, thường xuyên cự cãi nên ông C và bà T đã không sống chung từ năm 2019 đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn, không thể hàn gắn, nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông C đồng ý, yêu cầu Tòa án không công nhận ông C và bà T là vợ chồng.

Về con chung, cấp dưỡng: Quá trình chung sống, ông C và bà T có 01 con chung Nguyễn Dương Tuệ M, sinh ngày 25-12-2017 hiện đang sống cùng với bà T. Sau khi ly hôn, ông C đồng ý giao con chung cho bà T tiếp tục nuôi dạy, ông C không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa,

- Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa công bố lời khai, yêu cầu của bà T, ông C trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng cơ bản đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Về giải quyết vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật

Hôn nhân và Gia đình năm 2014, không công nhận bà T, ông C là vợ chồng; về con chung, bà T, ông C có 01 con chung Nguyễn Dương Tuệ M, sinh ngày 25-12-2017 hiện đang sống cùng bà T; ông C đồng ý giao con chung cho bà T được tiếp tục nuôi dạy; do đó, đề nghị giao con chung Nguyễn Dương Tuệ M cho bà T được tiếp tục nuôi dưỡng, ông C không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung, bà T, ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận tại phiên tòa, nhận thấy:

* Về tổ tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Dương Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn C. Ông C có nơi cư trú trên địa bàn thị xã T. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trước khi phiên tòa được mở, bà T, ông C có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông C.

* Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân, bà T và ông C có tổ chức đám cưới, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2016 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn.

Theo hộ khẩu thường trú của bà Dương Thị T thể hiện, bà T cư trú tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang và theo hộ khẩu thường trú ông C thể hiện, ông Nguyễn Văn C cư trú tại tổ C, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang. Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C và Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T cùng cho biết, bà Dương Thị T và ông Nguyễn Văn C chưa đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C và Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T.

Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng*”.

Bà Dương Thị T và ông Nguyễn Văn C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2016, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét, không công nhận bà Dương Thị T và ông Nguyễn Văn C là vợ chồng.

[4] Về con chung, cấp dưỡng: Bà T, ông C có 01 con chung Nguyễn Dương Tuệ M, sinh ngày 25-12-2017. Bà T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Nguyễn Dương Tuệ M, ông C không cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà **T**, ông **C** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm, bà **T** khởi kiện yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo luật định. Ông **C** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Dương Thị T**.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà **Dương Thị T** và ông **Nguyễn Văn C** là vợ chồng.

Về con chung, cấp dưỡng: Bà **Dương Thị T** được trực tiếp nuôi dưỡng con chung **Nguyễn Dương Tuệ M**, sinh ngày 25-12-2017; ông **Nguyễn Văn C** không cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà **Dương Thị T** cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông **Nguyễn Văn C** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà **Dương Thị T** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số TU/2022/0009330 ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Tịnh Biên; bà **T** đã nộp đủ án phí.

Ông **Nguyễn Văn C** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND thị xã Tịnh Biên (2);
- Chi cục THADS thị xã Tịnh Biên (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu Văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phí Thị Phương Nhung